

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý III Năm 2012

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | 100   |             | <b>849.430.768.261</b> | <b>693.916.658.901</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | 110   | V.1         | <b>230.791.943.149</b> | <b>71.454.653.535</b>  |
| 1. Tiền                                        | 111   |             | 67.391.943.149         | 60.454.653.535         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112   |             | 163.400.000.000        | 11.000.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | 120   | V.2         | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121   |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129   |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | 130   |             | <b>372.328.254.480</b> | <b>397.660.026.171</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131   |             | 319.387.369.069        | 326.012.161.300        |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132   |             | 52.417.156.637         | 72.011.388.267         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133   |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD         | 134   |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 135   | V.3         | 1.598.259.402          | 533.559.292            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139   |             | (1.074.530.628)        | (897.082.688)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | 140   | V.4         | <b>237.899.398.150</b> | <b>203.395.521.259</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141   |             | 237.899.398.150        | 203.395.521.259        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149   |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | 150   |             | <b>8.411.172.482</b>   | <b>21.406.457.936</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151   |             | 513.915.000            | 1.377.041.400          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152   |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154   | V.5         | -                      | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158   | V.6         | 7.897.257.482          | 20.029.416.536         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | 200   |             | <b>454.904.731.785</b> | <b>430.760.996.240</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | 210   |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211   |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 212   |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                     | 213   |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                       | 218   |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 219   |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | 220   |             | <b>206.027.198.401</b> | <b>182.728.462.856</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221   | V.7         | 184.886.020.939        | 165.337.403.355        |
| - Nguyên giá                                   | 222   |             | 515.185.677.913        | 452.509.213.144        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223   |             | (330.299.656.974)      | (287.171.809.789)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224   |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                   | 225   |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226   |             | -                      | -                      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.8         | 16.736.705.817           | 17.069.044.047           |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 21.316.065.962           | 21.316.065.962           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | (4.579.360.145)          | (4.247.021.915)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.9         | 4.404.471.645            | 322.015.454              |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | 240        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                  | 241        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 242        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | 250        | V.10        | <b>177.218.181.818</b>   | <b>176.373.181.818</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | 155.000.000.000          | 155.000.000.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |             | 30.125.000.000           | 30.125.000.000           |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | (7.906.818.182)          | (8.751.818.182)          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | 260        |             | <b>71.659.351.566</b>    | <b>71.659.351.566</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        |             | 71.659.351.566           | 71.659.351.566           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>1.304.335.500.046</b> | <b>1.124.677.655.141</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012.

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>149.233.817.980</b>   | <b>103.043.583.349</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>147.493.430.478</b>   | <b>101.238.754.647</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.11        | 4.169.880.000            | 7.669.880.000            |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 70.443.458.729           | 11.909.905.117           |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 111.310.114              | 525.928.321              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.12        | 35.586.509.851           | 39.320.856.609           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 10.752.706.955           | 12.441.556.425           |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.13        | 11.213.354.917           | 7.060.319.842            |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 319        | V.14        | 2.296.379.707            | 1.337.917.206            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                        | -                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 12.919.830.205           | 20.972.391.127           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>1.740.387.502</b>     | <b>1.804.828.702</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | 1.740.387.502            | 1.804.828.702            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                        | -                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>1.155.101.682.066</b> | <b>1.021.634.071.792</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.15</b> | <b>1.155.101.682.066</b> | <b>1.021.634.071.792</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 349.835.520.000          | 349.835.520.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 1.592.782.700            | 1.592.782.700            |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 580.938.769.752          | 445.850.788.180          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 36.985.564.387           | 36.985.564.387           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | 34.983.552.000           | 34.983.552.000           |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 150.765.493.227          | 152.385.864.525          |

|                                      |            |  |                          |                          |
|--------------------------------------|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421        |  | -                        | -                        |
|                                      |            |  |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí</b>            | 430        |  | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                    | 432        |  | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433        |  | -                        | -                        |
|                                      |            |  |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>           | <b>440</b> |  | <b>1.304.335.500.046</b> | <b>1.124.677.655.141</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             |             |            |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             |             |            |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             |             |            |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             |             |            |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             |             |            |
| + USD                                          |             | 101.288     | 87.975     |
| + EUR                                          |             | 8.924       | 9.546      |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |             |            |
|                                                |             |             |            |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Lưu Thùy Minh

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý III Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý III         |                 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                    |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1                                                  | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 456.026.079.539 | 496.583.519.830 | 1.340.522.740.649                  | 1.366.002.424.583 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.2        | 6.758.036.413   | 7.541.764.889   | 20.760.855.439                     | 19.523.811.241    |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 10    | VI.3        | 449.268.043.126 | 489.041.754.941 | 1.319.761.885.210                  | 1.346.478.613.342 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.4        | 303.174.241.831 | 377.915.742.214 | 894.613.609.605                    | 1.039.308.287.649 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 146.093.801.295 | 111.126.012.727 | 425.148.275.605                    | 307.170.325.693   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.5        | 5.245.974.133   | 3.063.272.434   | 9.803.059.811                      | 9.507.398.814     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.6        | 3.108.361.424   | 2.356.702.296   | 5.690.839.462                      | 5.245.996.553     |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |             | 173.696.322     | 136.392.723     | 661.995.466                        | 499.178.778       |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             | 14.082.414.943  | 11.513.391.179  | 44.927.887.633                     | 34.676.418.184    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |             | 13.925.862.463  | 8.528.405.436   | 42.027.892.057                     | 27.206.139.006    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 120.223.136.598 | 91.790.786.250  | 342.304.716.264                    | 249.549.170.764   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 230.710.287     | 320.760.821     | 1.161.742.432                      | 1.100.665.198     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 5.830.931       | 18.793          | 5.882.438                          | 157.494.925       |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 224.879.356     | 320.742.028     | 1.155.859.994                      | 943.170.273       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 120.448.015.954 | 92.111.528.278  | 343.460.576.258                    | 250.492.341.037   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | VI.7        | 30.125.327.317  | 22.823.886.484  | 89.117.578.375                     | 62.419.089.674    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | 0               | 0               | 0                                  | 0                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 90.322.688.637  | 69.287.641.794  | 254.342.997.883                    | 188.073.251.363   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       |       |             |                 |                 |                                    |                   |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ |       |             |                 |                 |                                    |                   |

Người lập biểu

Nguyễn Lưu Thùy Minh

Kế toán trưởng

Trang Thị Kiều Hậu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2012



Tổng giám đốc

Lê Quang Doanh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                            | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                                     |       |             | Năm nay                            | Năm trước         |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                   |       |             |                                    |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                             | 01    |             | 343.460.576.258                    | 250.492.341.037   |
| 2. Điều chỉnh các khoản                                                             |       |             |                                    |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                          | 02    |             | 43.506.546.825                     | 38.516.478.785    |
| - Các khoản dự phòng                                                                | 03    |             | (667.552.060)                      | 1.239.530.599     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                 | 04    |             | -                                  | -                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                       | 05    |             | (9.762.950.909)                    | (9.441.995.858)   |
| - Chi phí đi vay                                                                    | 06    |             | 661.995.466                        | 563.150.722       |
| 3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động         | 08    |             | 377.198.615.580                    | 281.369.505.285   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                     | 09    |             | 24.906.702.066                     | (29.733.014.463)  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                           | 10    |             | (34.503.876.891)                   | (62.304.730.316)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11    |             | 59.914.855.414                     | 65.805.541.657    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                      | 12    |             | 863.126.400                        | (71.724.924.966)  |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                               | 13    |             | (625.228.000)                      | (1.116.715.667)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                 | 14    |             | (86.549.654.765)                   | (51.033.371.145)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                             | 15    |             | 7.865.249.339                      | 93.484.968.474    |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                             | 16    |             | (24.235.922.068)                   | (121.801.917.642) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                       | 20    |             | 324.833.867.075                    | 102.945.341.217   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                |       |             |                                    |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                              | 21    |             | (66.811.110.050)                   | (67.579.371.666)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                           | 22    |             | 2.727.273                          | 267.727.273       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 23    |             | -                                  | -                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                     | 24    |             | -                                  | -                 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                         | 25    |             | -                                  | -                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 26    |             | -                                  | -                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                              | 27    |             | 9.766.051.316                      | 9.331.713.367     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                           | 30    |             | (57.042.331.461)                   | (57.979.931.026)  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
**Quý III Năm 2012**

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                       | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|----------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                |           |             | Năm nay                            | Năm trước              |
| <b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>       |           |             |                                    |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31        |             | -                                  | -                      |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu       | 32        |             | -                                  | -                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                        | 33        |             | 900.000.000                        | 5.150.000.000          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                     | 34        |             | (4.400.000.000)                    | (11.400.000.000)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                              | 35        |             | -                                  | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        |             | (104.954.246.000)                  | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> |             | <b>(108.454.246.000)</b>           | <b>(6.250.000.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>               | <b>50</b> |             | <b>159.337.289.614</b>             | <b>38.715.410.192</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>                     | <b>60</b> |             | <b>71.454.653.535</b>              | <b>55.204.708.632</b>  |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b> | <b>61</b> |             |                                    | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)</b>         | <b>70</b> |             | <b>230.791.943.149</b>             | <b>93.920.118.824</b>  |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc







Nguyễn Lưu Thùy Minh

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2012 đến 30/09/2012

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có công ty con sau:

| <b>Tên công ty</b>                                  | <b>Được thành lập theo</b>                                                                                  | <b>Ngành hoạt động</b>                                     | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp | Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su | 100%                |

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 – 08 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 – 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 – 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 41 – 50 năm |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: đồng VN

| 1 Tiền                                       | Số cuối quý III/2012        | Số đầu quý III/2012        |
|----------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| - Tiền mặt - VNĐ                             | 257.222.697                 | 101.987.566                |
| - Tiền mặt - USD                             | 315.200                     | 33.721.200                 |
| - Tiền mặt - EUR                             | 1.379.244                   | 1.379.244                  |
| - Tiền gửi ngân hàng - VNĐ                   | 64.777.620.004              | 142.611.662.380            |
| - Tiền gửi ngân hàng - USD                   | 2.114.282.342               | 2.182.881.740              |
| - Tiền gửi ngân hàng - EUR                   | 241.123.662                 | 265.621.646                |
| - Các khoản tương đương tiền                 | 163.400.000.000             | 55.000.000.000             |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>230.791.943.149</b>      | <b>200.197.253.776</b>     |
| <b>2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>Số cuối quý III/2012</b> | <b>Số đầu quý III/2012</b> |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn                |                             |                            |
| - Đầu tư ngắn hạn khác                       |                             |                            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>0</b>                    | <b>0</b>                   |
| <b>3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>    | <b>Số cuối quý III/2012</b> | <b>Số đầu quý III/2012</b> |
| - Phải thu về cổ phần hóa                    |                             |                            |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia  |                             |                            |
| - Phải thu khách hàng                        | 319.387.369.069             | 349.369.412.092            |
| - Trả trước cho người bán                    | 52.417.156.637              | 51.945.476.229             |
| - Phải thu khác                              | 1.598.259.402               | 620.991.299                |
| - Dự phòng phải thu khó đòi                  | (1.074.530.628)             | (1.044.308.212)            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>372.328.254.480</b>      | <b>400.891.571.408</b>     |
| <b>4 Hàng tồn kho</b>                        | <b>Số cuối quý III/2012</b> | <b>Số đầu quý III/2012</b> |
| - Hàng mua đang đi trên đường                | 1.244.438.068               | 0                          |
| - Nguyên liệu, vật liệu                      | 90.174.739.603              | 95.608.807.143             |
| - Công cụ, dụng cụ                           | 1.244.563.264               | 1.209.171.956              |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang       | 63.130.103.191              | 63.125.246.706             |
| - Thành phẩm                                 | 60.116.344.681              | 65.133.216.658             |
| - Hàng hóa                                   | 21.989.209.343              | 23.290.581.209             |
| - Hàng hóa kho bảo thuế                      |                             |                            |
| - Hàng hóa bất động sản                      |                             |                            |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>             | <b>237.899.398.150</b>      | <b>248.367.023.672</b>     |
| <b>5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b> | <b>Số cuối quý III/2012</b> | <b>Số đầu quý III/2012</b> |
| - Thuế GTGT còn được khấu trừ                | 0                           | 0                          |
| - Thuế TNDN nộp thừa                         | 0                           | 0                          |
| - Các khoản khác phải thu Nhà nước           | 0                           | 589.284.095                |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>0</b>                    | <b>589.284.095</b>         |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP. Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2012 đến 30/09/2012

| Tài sản ngắn hạn khác      | Số cuối quý III/2012 | Số đầu quý III/2012   |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Tạm ứng cho CBCNV        | 451.657.000          | 520.880.000           |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 7.394.351.995        | 9.915.300.894         |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý  | 51.248.487           | 51.248.487            |
| <b>Cộng</b>                | <b>7.897.257.482</b> | <b>10.487.429.381</b> |

|                                  |                             |                            |
|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| <b>6 Phải thu dài hạn nội bộ</b> | <b>Số cuối quý III/2012</b> | <b>Số đầu quý III/2012</b> |
| - Cho vay dài hạn nội bộ         |                             |                            |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác   |                             |                            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>0</b>                    | <b>0</b>                   |

|                                |                             |                            |
|--------------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| <b>7 Phải thu dài hạn khác</b> | <b>Số cuối quý III/2012</b> | <b>Số đầu quý III/2012</b> |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn      |                             |                            |
| - Các khoản tiền nhận ủy thác  |                             |                            |
| - Cho vay không có lãi         |                             |                            |
| - Phải thu dài hạn khác        |                             |                            |
| <b>Cộng</b>                    | <b>0</b>                    | <b>0</b>                   |

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, tr. dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng       |
|-----------------------------------|------------------------|------------------|------------------------------|--------------------------|-----------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>   |                        |                  |                              |                          |           |                 |
| Số dư đầu quý                     | 54.328.416.075         | 444.058.588.702  | 11.722.176.794               | 1.894.442.218            | 0         | 512.003.623.789 |
| Tăng trong quý                    | 0                      | 64.090.909       | 14.818.182                   | 3.140.797.760            | 0         | 3.219.706.851   |
| - Mua trong quý                   | 0                      | 64.090.909       | 14.818.182                   | 3.140.797.760            |           | 3.219.706.851   |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          |                        |                  |                              |                          |           | 0               |
| - Tăng khác                       |                        |                  |                              |                          |           | 0               |
| <b>Giảm trong quý</b>             | 0                      | 17.483.000       | 0                            | 20.169.727               | 0         | 37.652.727      |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          |                        |                  |                              |                          |           | 0               |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        | 17.483.000       |                              | 20.169.727               |           | 37.652.727      |
| - Giảm khác                       |                        |                  |                              |                          |           | 0               |
| Số dư cuối quý                    | 54.328.416.075         | 444.105.196.611  | 11.736.994.976               | 5.015.070.251            | 0         | 515.185.677.913 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                        |                  |                              |                          |           |                 |
| Số dư đầu quý                     | 39.662.227.105         | 268.971.394.487  | 5.784.724.899                | 1.561.877.625            | 0         | 315.980.224.116 |
| - Khấu hao trong quý              | 868.797.084            | 12.930.647.046   | 405.889.267                  | 145.924.508              |           | 14.351.257.905  |
| - Tăng khác                       |                        |                  |                              |                          |           | 0               |
| <b>Giảm trong quý</b>             | 0                      | 11.655.320       | 0                            | 20.169.727               | 0         | 31.825.047      |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          |                        |                  |                              |                          |           | 0               |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        | 11.655.320       |                              | 20.169.727               |           | 31.825.047      |
| - Giảm khác                       |                        |                  |                              |                          |           | 0               |
| Số dư cuối quý                    | 40.531.024.189         | 281.890.386.213  | 6.190.614.166                | 1.687.632.406            | 0         | 330.299.656.974 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b> |                        |                  |                              |                          |           |                 |
| -Tại ngày đầu quý                 | 14.666.188.970         | 175.087.194.215  | 5.937.451.895                | 332.564.593              |           | 196.023.399.673 |
| -Tại ngày cuối quý                | 13.797.391.886         | 162.214.810.398  | 5.546.380.810                | 3.327.437.845            |           | 184.886.020.939 |

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có



10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục                        | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | TSCĐ khác | Tổng cộng      |
|----------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|-----------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình          |                   |                 |                          |                   |           | 0              |
| Số dư đầu quý                    | 21.316.065.962    | 0               | 0                        | 0                 | 0         | 21.316.065.962 |
| - Mua trong quý                  |                   |                 |                          |                   |           | 0              |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp  |                   |                 |                          |                   |           | 0              |
| - Tăng do hợp nhất kinh          |                   |                 |                          |                   |           | 0              |
| - Tăng khác                      |                   |                 |                          |                   |           | 0              |
| - Thanh lý, nhượng bán           |                   |                 |                          |                   |           | 0              |
| - Giảm khác                      |                   |                 |                          |                   |           | 0              |
| Số dư cuối quý                   | 21.316.065.962    | 0               | 0                        | 0                 | 0         | 21.316.065.962 |
| Giá trị hao mòn lũy kế           |                   |                 |                          |                   |           | 0              |
| Số dư đầu quý                    | 4.468.580.735     | 0               | 0                        | 0                 | 0         | 4.468.580.735  |
| - Khấu hao trong quý             | 110.779.410       |                 |                          |                   |           | 110.779.410    |
| - Tăng khác                      |                   |                 |                          |                   |           | 0              |
| - Thanh lý, nhượng bán           |                   |                 |                          |                   |           | 0              |
| - Giảm khác                      |                   |                 |                          |                   |           | 0              |
| Số dư cuối quý                   | 4.579.360.145     | 0               | 0                        | 0                 | 0         | 4.579.360.145  |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình |                   |                 |                          |                   |           | 0              |
| - Tại ngày đầu quý               | 16.847.485.227    |                 |                          |                   |           | 16.847.485.227 |
| - Tại ngày cuối quý              | 16.736.705.817    |                 |                          |                   |           | 16.736.705.817 |

|                                                                   |                             |                            |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| <b>11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                         | <b>Số cuối quý III/2012</b> | <b>Số đầu quý III/2012</b> |
| - Tổng số chi phí XDCB dở dang                                    | 4.404.471.645               | 4.404.471.645              |
| + Chi phí tư vấn triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle     | 4.404.471.645               | 4.404.471.645              |
| <b>12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư</b>                          |                             |                            |
| <b>13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                      | <b>Số cuối quý III/2012</b> | <b>Số đầu quý III/2012</b> |
| - Đầu tư vào Cty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc                 | 155.000.000.000             | 155.000.000.000            |
| - Đầu tư 650.000 cổ phiếu Cty CP Nhựa Đà Nẵng                     | 8.125.000.000               | 8.125.000.000              |
| - Quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt (180 chứng chỉ quỹ)             | 18.000.000.000              | 18.000.000.000             |
| - Công ty CP nhựa Tân Tiến (mệnh giá 100.000 đồng)                | 4.000.000.000               | 4.000.000.000              |
| - Cho vay dài hạn                                                 |                             |                            |
| - Đầu tư dài hạn khác                                             |                             |                            |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                | (7.906.818.182)             | (7.061.818.182)            |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>177.218.181.818</b>      | <b>178.063.181.818</b>     |
| <b>14 Chi phí trả trước dài hạn</b>                               | <b>Số cuối quý III/2012</b> | <b>Số đầu quý III/2012</b> |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ                        |                             |                            |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                                  |                             |                            |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn                               |                             |                            |
| - Chi phí cho tư vấn triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle |                             |                            |
| - Chi phí thuê đất                                                | 71.659.351.566              | 71.659.351.566             |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>71.659.351.566</b>       | <b>71.659.351.566</b>      |
| <b>15 Vay và nợ ngắn hạn</b>                                      | <b>Số cuối quý III/2012</b> | <b>Số đầu quý III/2012</b> |
| Vay ngắn hạn                                                      | 4.169.880.000               | 7.869.880.000              |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                           |                             |                            |
| <b>16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>                     | <b>Số cuối quý III/2012</b> | <b>Số đầu quý III/2012</b> |
| - Thuế giá trị gia tăng                                           | 5.180.340.573               | 5.617.856.245              |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                          |                             |                            |
| - Thuế xuất khẩu, nhập khẩu                                       | 0                           | 0                          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | 30.203.302.246              | 33.315.888.232             |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                           | 202.867.032                 | 0                          |
| - Thuế tài nguyên                                                 |                             |                            |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                                   |                             |                            |
| - Các loại thuế khác                                              |                             |                            |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp                     |                             |                            |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>35.586.509.851</b>       | <b>38.933.744.477</b>      |
| <b>17 Chi phí phải trả</b>                                        | <b>Số cuối quý III/2012</b> | <b>Số đầu quý III/2012</b> |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian                  |                             |                            |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                                       |                             |                            |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                        |                             |                            |
| - Chi phí phải trả khác                                           | 11.213.354.917              | 7.738.240.121              |



| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>11.213.354.917</b>       | <b>7.738.240.121</b>       |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| <b>18 Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>                                            | <b>Số cuối quý III/2012</b> | <b>Số đầu quý III/2012</b> |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                                                          | 48.871.139                  | 48.871.139                 |
| - Kinh phí công đoàn                                                                   | 930.702.392                 | 1.256.584.469              |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                    | 1.316.806.176               | 1.310.163.313              |
| - Bảo hiểm xã hội                                                                      | 0                           | 0                          |
| - Bảo hiểm y tế                                                                        | 0                           | 0                          |
| - Phải trả về cổ phần hóa                                                              | 0                           | 0                          |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                        |                             |                            |
| - Doanh thu chưa thực hiện                                                             |                             |                            |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>2.296.379.707</b>        | <b>2.615.618.921</b>       |
| <b>19 Phải trả dài hạn nội bộ</b>                                                      | <b>Số cuối quý III/2012</b> | <b>Số đầu quý III/2012</b> |
| - Vay dài hạn nội bộ                                                                   |                             |                            |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác                                                         |                             |                            |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>0</b>                    | <b>0</b>                   |
| <b>20 Vay và nợ dài hạn</b>                                                            | <b>Số cuối quý III/2012</b> | <b>Số đầu quý III/2012</b> |
| a-Vay dài hạn                                                                          |                             |                            |
| - Vay ngân hàng                                                                        |                             |                            |
| - Vay đối tượng khác                                                                   |                             |                            |
| - Trái phiếu phát hành                                                                 |                             |                            |
| b-Nợ dài hạn                                                                           |                             |                            |
| - Thuê tài chính                                                                       |                             |                            |
| - Nợ dài hạn khác                                                                      |                             |                            |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>0</b>                    | <b>0</b>                   |
| c- Các khoản nợ thuê tài chính                                                         |                             |                            |
| <b>21 Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại</b>                                 | <b>Số cuối quý III/2012</b> | <b>Số đầu quý III/2012</b> |
| a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                       | 0                           | 0                          |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |                             |                            |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |                             |                            |
| - Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước     |                             |                            |
| b-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                      | 0                           | 0                          |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |                             |                            |
| - Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước    |                             |                            |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                      |                             |                            |
| <b>Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm</b>                                               | <b>1.740.387.502</b>        | <b>1.740.387.502</b>       |

22 Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

|                                   | Vốn đầu tư của CSH     | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển  | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác              | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| <b>Số dư đầu quý trước</b>        | <b>349.835.520.000</b> | <b>1.592.782.700</b> | <b>0</b>          | <b>453.450.788.180</b> | <b>36.985.564.387</b>  | <b>34.983.552.000</b> | <b>215.408.450.520</b>            |
| - Lãi trong quý trước             |                        |                      |                   |                        |                        |                       | 87.363.723.251                    |
| - Tăng vốn trong quý trước        |                        |                      |                   |                        |                        |                       | -                                 |
| - Chia cổ phiếu thưởng            |                        |                      |                   |                        |                        |                       |                                   |
| - Thương Esop                     |                        |                      |                   |                        |                        |                       |                                   |
| - Giảm vốn trong quý trước        |                        |                      |                   |                        |                        |                       |                                   |
| - Trích lập các quỹ quý trước     |                        |                      |                   |                        |                        |                       |                                   |
| - Trích quỹ khác                  |                        |                      |                   | 118.483.472.642        | 0                      | 0                     | (118.483.472.642)                 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi |                        |                      |                   |                        |                        |                       | 0                                 |
| - Chia cổ tức quý trước           |                        |                      |                   |                        |                        |                       | (6.344.131.609)                   |
| - Bán cổ phiếu quỹ                |                        |                      |                   |                        |                        |                       |                                   |
| - Thương HDQT và BKS              |                        |                      | 0                 |                        |                        |                       | (46.600.000)                      |
| - Chia thưởng khách hàng          |                        |                      |                   |                        |                        |                       |                                   |
| <b>Số dư cuối quý trước</b>       | <b>349.835.520.000</b> | <b>1.592.782.700</b> | <b>0</b>          | <b>571.934.260.822</b> | <b>36.985.564.387</b>  | <b>34.983.552.000</b> | <b>177.897.969.520</b>            |
| <b>Số dư đầu quý này</b>          | <b>349.835.520.000</b> | <b>1.592.782.700</b> | <b>0</b>          | <b>571.934.260.822</b> | <b>36.985.564.387</b>  | <b>34.983.552.000</b> | <b>177.897.969.520</b>            |
| - Lãi trong quý này               |                        |                      |                   |                        |                        |                       | 90.322.688.637                    |
| - Tăng vốn trong quý này          |                        |                      |                   |                        |                        |                       | 0                                 |
| - Chia cổ phiếu thưởng            |                        |                      |                   |                        |                        |                       |                                   |
| - Thương Esop                     |                        |                      |                   |                        |                        |                       |                                   |
| - Giảm vốn trong quý này          |                        |                      |                   |                        |                        |                       |                                   |
| - Trích lập các quỹ quý này       |                        |                      |                   |                        |                        |                       |                                   |
| - Trích quỹ khác                  |                        |                      |                   | 9.004.508.930          | 0                      | 0                     | (9.004.508.930)                   |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi |                        |                      |                   |                        |                        |                       | -                                 |
| - Chia cổ tức quý này             |                        |                      |                   |                        |                        |                       | (3.500.000.000)                   |
| - Bán cổ phiếu quỹ                |                        |                      |                   |                        |                        |                       | (104.950.656.000)                 |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái      |                        |                      | 0                 |                        |                        |                       |                                   |
| - Thương HDQT và BKS              |                        |                      |                   |                        |                        |                       |                                   |
| - Chia thưởng khách hàng          |                        |                      |                   |                        |                        |                       |                                   |
| <b>Số dư cuối quý này</b>         | <b>349.835.520.000</b> | <b>1.592.782.700</b> | <b>0</b>          | <b>580.938.769.752</b> | <b>36.985.564.387</b>  | <b>34.983.552.000</b> | <b>150.765.493.227</b>            |



**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp cổ đông

**Cộng**

**Số cuối quý III/2012**

**Số đầu quý III/2012**

103.565.160.000

103.565.160.000

246.270.360.000

246.270.360.000

**349.835.520.000**

**349.835.520.000**

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

**Quý này**

**Quý trước**

**- Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- + Vốn góp đầu quý
- + Vốn góp tăng trong quý
- + Vốn góp giảm trong quý
- + Vốn góp cuối quý

349.835.520.000

349.835.520.000

0

0

0

0

349.835.520.000

349.835.520.000

**- Cổ tức lợi nhuận đã chia:**

104.950.656.000

-

**d- Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thưởng
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**đ- Cổ phiếu**

**Số cuối quý III/2012**

**Số đầu quý III/2012**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
  - + Cổ phiếu thưởng
  - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
  - + Cổ phiếu thưởng
  - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
  - + Cổ phiếu thưởng
  - + Cổ phiếu ưu đãi

34.983.552

34.983.552

34.983.552

34.983.552

34.983.552

34.983.552

0

0

0

0

34.983.552

34.983.552

34.983.552

34.983.552

0

0

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

**Số cuối quý III/2012**

**Số đầu quý III/2012**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

580.938.769.752

571.934.260.822

36.985.564.387

36.985.564.387

34.983.552.000

34.983.552.000

12.919.830.205

21.588.591.205

**Cộng**

**665.827.716.344**

**665.491.968.414**

**23 Nguồn kinh phí**

**Số cuối quý III/2012**

**Số đầu quý III/2012**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**24 Tài sản thuê ngoài**

**Số cuối quý III/2012**

**Số đầu quý III/2012**

- Giá trị tài sản thuê ngoài
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**

|                                                               | Số cuối quý III/2012        | Lũy kế từ đầu năm        |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| <b>25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)</b> | <b>456.026.079.539</b>      | <b>1.340.522.740.649</b> |
| Trong đó:                                                     |                             |                          |
| - Doanh thu bán thành phẩm                                    | 435.572.822.230             | 1.283.558.053.615        |
| - Doanh thu bán vật tư, hàng hóa                              | 20.453.257.309              | 56.964.687.034           |
| - Doanh thu xây dựng                                          |                             |                          |
| <b>26 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)</b>                | <b>6.758.036.413</b>        | <b>20.760.855.439</b>    |
| Trong đó:                                                     |                             |                          |
| - Chiết khấu thương mại                                       | 6.635.475.811               | 19.780.490.135           |
| + Thành phẩm                                                  | 6.483.060.761               | 19.322.867.602           |
| + Vật tư, hàng hóa                                            | 152.415.050                 | 457.622.533              |
| - Giảm giá hàng bán                                           | 0                           | 0                        |
| + Thành phẩm                                                  |                             | 0                        |
| + Vật tư, hàng hóa                                            |                             | 0                        |
| - Hàng bán bị trả lại                                         | 122.560.602                 | 980.365.304              |
| + Thành phẩm                                                  | 94.474.802                  | 785.150.314              |
| + Vật tư, hàng hóa                                            | 28.085.800                  | 195.214.990              |
| - Thuế xuất khẩu                                              |                             |                          |
| <b>27 Doanh thu thuần về bán HH và cung cấp DV (MS 10)</b>    | <b>449.268.043.126</b>      | <b>1.319.761.885.210</b> |
| Trong đó:                                                     |                             |                          |
| - Doanh thu thuần bán thành phẩm                              | 428.995.286.667             | 1.263.450.035.699        |
| - Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa                        | 20.272.756.459              | 56.311.849.511           |
| <b>28 Giá vốn hàng bán (MS 11)</b>                            | <b>Số cuối quý III/2012</b> | <b>Lũy kế từ đầu năm</b> |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                               | 283.985.716.767             | 842.072.309.889          |
| - Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán                         | 19.188.525.064              | 52.541.299.716           |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                             |                             | 0                        |
| - Giá trị còn lại, CP nhượng bán, TL của BĐS đầu tư bán       |                             | 0                        |
| - Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư                               |                             | 0                        |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho                               |                             | 0                        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                              |                             | 0                        |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>303.174.241.831</b>      | <b>894.613.609.605</b>   |
| <b>29 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)</b>               | <b>Số cuối quý III/2012</b> | <b>Lũy kế từ đầu năm</b> |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                  | 4.338.111.733               | 8.866.051.316            |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu                  |                             | 0                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                 | 900.000.000                 | 900.000.000              |
| - Lãi bán ngoại tệ                                            |                             | 0                        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                          | 7.862.400                   | 37.008.495               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH**

**240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP. Hồ Chí Minh**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán từ 01/07/2012 đến 30/09/2012**

|                                        |                      |                      |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện |                      | 0                    |
| - Lãi bán hàng trả chậm                |                      | 0                    |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác   |                      | 0                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>5.245.974.133</b> | <b>9.803.059.811</b> |

**30 Chi phí tài chính (MS22)**

|                                                        | <b>Số cuối quý III/2012</b> | <b>Lũy kế từ đầu năm</b> |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| - Lãi tiền vay                                         | 173.696.322                 | 661.995.466              |
| - Chiết khấu thanh toán                                | 2.088.973.838               | 5.827.652.917            |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn    |                             | 0                        |
| - Lỗ bán ngoại tệ                                      |                             | 0                        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                    | 691.264                     | 46.191.079               |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                  |                             | 0                        |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 845.000.000                 | (845.000.000)            |
| - Chi phí tài chính khác                               |                             | 0                        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>3.108.361.424</b>        | <b>5.690.839.462</b>     |

|                              | <b>Số cuối quý III/2012</b> | <b>Lũy kế từ đầu năm</b> |
|------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Chi phí bán hàng             | 14.082.414.943              | 44.927.887.633           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 13.925.862.463              | 42.027.892.057           |
| Thu nhập khác                | 230.710.287                 | 1.161.742.432            |
| Chi phí khác                 | 5.830.931                   | 5.882.438                |

**31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)**

|                                                | <b>Số cuối quý III/2012</b> | <b>Lũy kế từ đầu năm</b> |
|------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN       | 120.448.015.954             | 343.460.576.258          |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30.125.327.317              | 89.117.578.375           |
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN              | 90.322.688.637              | 254.342.997.883          |

**-32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)**

|                                                                                               | <b>Số cuối quý III/2012</b> | <b>Lũy kế từ đầu năm</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| - CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải tính thuế             |                             |                          |
| - CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại            |                             |                          |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |                             |                          |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |                             |                          |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |                             |                          |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                             | <b>0</b>                    | <b>0</b>                 |

**33 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                               | <b>Số cuối quý III/2012</b> | <b>Lũy kế từ đầu năm</b> |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 237.755.578.296             | 717.308.634.956          |
| Chi phí nhân công             | 23.013.965.964              | 67.834.435.016           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 13.694.583.273              | 42.739.092.783           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 14.997.420.788              | 41.756.783.402           |
| Chi phí khác bằng tiền        | 13.205.088.543              | 42.417.132.125           |
| <b>Cộng</b>                   | <b>302.666.636.864</b>      | <b>912.056.078.282</b>   |

**VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:**

- 34 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

**VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**

**1 Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

- Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**2 Thông tin về các bên liên quan**

- Trong quý 3 năm 2012, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan                        | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ            | Giá trị giao dịch chưa VAT(VND) |
|------------------------------------------|------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc | Công ty con 100% | Mua hàng hóa, nguyên vật liệu | 6.308.670.921                   |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc | Công ty con 100% | Bán thành phẩm                | 3.280.266.249                   |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc | Công ty con 100% | Bán nguyên vật liệu, hàng hóa | 9.417.158.650                   |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc | Công ty con 100% | Bán TSCĐ                      |                                 |

- Cho đến ngày 30/09/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan                        | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ                     | Giá trị khoản phải thu (VND) |
|------------------------------------------|------------------|----------------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc | Công ty con 100% | Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa | 61.271.332.704               |

**3 Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so quý trước:**

|                                                     |                            |
|-----------------------------------------------------|----------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2011:                 | 69.287.641.794 đồng        |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2012:                 | 90.322.688.637 đồng        |
| <b>Chênh lệch</b>                                   | <b>21.035.046.843 đồng</b> |
| <b>Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):</b> | <b>30,4%</b>               |



Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2012 tăng 30,4% so với quý 3/2011 là do:  
Giá vốn hàng bán quý 3/2012 giảm 19,8% so với quý 3/2011 do chi phí nguyên vật liệu đầu vào quý 3/2012 thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu



Nguyễn Lưu Thùy Minh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2012  
Kế toán trưởng



Trang Thị Kiều Hậu



Tổng Giám đốc

Lê Quang Doanh